

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

TNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP DẦU
THỰC VẬT VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TNG
CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU
THỰC VẬT VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ
CHÍ MINH, CN=TNG CÔNG
TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC
VẬT VIỆT NAM - CÔNG TY C
PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0300585984
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2025/08/14 16:02:08
+07'00'



Shape the future
with confidence

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thục vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu thực vật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và một (1) chi nhánh tại số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Mai Thi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Thành viên
Bà Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tiến Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Tiến Hoàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Tiến Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12815815/68643744-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.713.362.309.763	1.724.545.208.567
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	149.966.002.668	81.161.183.093
111	1. Tiền		59.966.002.668	31.161.183.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	103.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	-	103.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.468.398.610.784	1.435.611.092.227
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.921.954.617	52.438.684.778
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		54.353.142	490.781.252
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.387.800.000.000	1.325.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.622.303.025	57.681.626.197
140	IV. Hàng tồn kho	8	44.518.043.585	48.412.323.860
141	1. Hàng tồn kho		44.518.043.585	48.412.323.860
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.479.652.726	55.660.609.387
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		529.700.060	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	37.497.159.780	36.563.193.445
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	12.452.792.886	19.097.415.942
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		500.064.215.633	500.321.551.597
210	I. Phải thu dài hạn		14.177.668.162	11.122.718.237
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	14.177.668.162	11.122.718.237
220	II. Tài sản cố định		55.610.456.957	58.826.552.280
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	55.122.789.440	58.286.874.729
222	Nguyên giá		287.955.318.398	287.955.318.398
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(232.832.528.958)	(229.668.443.669)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	487.667.517	539.677.551
228	Nguyên giá		4.790.083.240	4.790.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.302.415.723)	(4.250.405.689)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	3.927.588.352	4.023.778.918
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(7.869.469.377)	(7.773.278.811)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		426.348.502.162	426.348.502.162
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	378.763.488.686	378.763.488.686
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.2	(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	94.777.452.000	94.777.452.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.213.426.525.396	2.224.866.760.164

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		140.703.319.366	60.534.783.045
310	I. Nợ ngắn hạn		133.227.424.040	53.242.154.920
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.165.063.803	7.374.337.142
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.836.849.799	5.952.511.559
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	409.133.774	1.296.031.915
314	4. Phải trả người lao động		589.147.079	590.341.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		293.140.584	354.368.719
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	13.094.404.407	13.087.729.306
320	7. Vay ngắn hạn	17	80.540.858.428	1.102.613.917
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	25.298.826.166	23.484.220.839
330	II. Nợ dài hạn		7.475.895.326	7.292.628.125
338	1. Nợ dài hạn	17	5.527.407.326	5.344.140.125
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	1.948.488.000	1.948.488.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.072.723.206.030	2.164.331.977.119
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	2.072.723.206.030	2.164.331.977.119
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21.541.711.415	21.541.711.415
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		833.181.494.615	924.790.265.704
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		799.990.265.704	872.882.792.343
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		33.191.228.911	51.907.473.361
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.213.426.525.396	2.224.866.760.164

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025


Trần Thị Mai Phương
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Trần Tiến Hoàng
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	219.801.804.851	115.625.887.436
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(215.204.545.126)	(118.732.584.619)
20	3. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.597.259.725	(3.106.697.183)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	55.157.134.411	47.352.774.412
22	5. Chi phí tài chính		(377.176.470)	(36.657.125)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(52.156.641)	-
25	6. Chi phí bán hàng	22	(8.325.289.060)	(7.925.146.221)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(11.397.221.827)	(12.923.169.283)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.654.706.779	23.361.104.600
31	9. Thu nhập khác		367.912.585	41.479.648
32	10. Chi phí khác		(186.767.397)	(148.991.489)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác		181.145.188	(107.511.841)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.835.851.967	23.253.592.759
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(6.644.623.056)	(5.349.000.628)
60	14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		33.191.228.911	17.904.592.131
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	273	131
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	273	131

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Trần Thị Mai Phương
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Trần Tiến Hoàng
Tổng Giám đốc



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		39.835.851.967	23.253.592.759
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	3.312.285.889	3.629.682.167
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.188.309.615)	(1.656.502.101)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(53.245.151.916)	(45.299.148.209)
06	Chi phí lãi vay		52.156.641	-
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.233.167.034)	(20.072.375.384)
09	Giảm các khoản phải thu		30.219.962.870	56.856.652.921
10	Giảm hàng tồn kho		3.894.280.275	51.062.239.222
11	Giảm các khoản phải trả		(7.708.026.374)	(6.697.825.390)
12	Tăng chi phí trả trước		(529.700.060)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(52.156.641)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.185.394.673)	(1.674.113.390)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.405.798.363	79.474.577.979
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(373.000.000.000)	(168.700.000.000)
24	Tiền thu cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		413.900.000.000	83.700.000.000
27	Lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức nhận được		55.693.377.285	58.999.491.585
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		96.593.377.285	(26.000.508.415)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	114.660.386.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(35.222.141.489)	(547.299.081)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(121.800.000.000)	(146.160.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(42.361.755.489)	(146.707.299.081)

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		67.637.420.159	(93.233.229.517)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		81.161.183.093	685.293.095.752
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.167.399.416	1.964.190.661
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	149.966.002.668	594.024.056.896

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Trần Thị Mai Phương
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Trần Tiến Hoàng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và một (1) chi nhánh tại số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 56 (31 tháng 12 năm 2024 là: 57).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy tính	2 - 8 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tổng Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	1.748.801	7.448.801
Tiền gửi ngân hàng	59.964.253.867	31.153.734.292
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	149.966.002.668	81.161.183.093

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4.5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	30.921.954.617	37.976.794.832
Các bên khác	-	14.461.889.946
- Sumitomo Corporation Asia & Oceania Pte, Ltd	-	9.595.948.148
- Chi nhánh Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam tại Hồ Chí Minh	-	4.847.850.000
- Các khách hàng khác	-	18.091.798
TỔNG CỘNG	30.921.954.617	52.438.684.778

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối kỳ thể hiện các khoản phải thu về cho vay đối với các tổ chức và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6.5%/năm và có tài sản đảm bảo. Chi tiết như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TVH (*)		
Hợp đồng số 032024/HĐV/VOC-TVH	179.800.000.000	Ngày 17 tháng 1 năm 2026
Hợp đồng số 042024/HĐV/VOC-TVH	215.000.000.000	Ngày 19 tháng 1 năm 2026
Hợp đồng số 052024/HĐV/VOC-TVH	170.000.000.000	Ngày 7 tháng 2 năm 2026
Hợp đồng số 062024/HĐV/VOC-TVH	75.000.000.000	Ngày 10 tháng 10 năm 2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ		
Hợp đồng số 012025/HĐV/VOC-TLT	160.000.000.000	Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Hợp đồng số 022025/HĐV/VOC-TLT	173.000.000.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2026
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	215.000.000.000	Ngày 11 tháng 10 năm 2025
Công ty Cổ phần Đầu tư ATO	200.000.000.000	Ngày 11 tháng 10 năm 2025
TỔNG CỘNG	1.387.800.000.000	

(*) Theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-HĐQT, 13/NQ-HĐQT và 14/NQ-HĐQT và lần lượt vào ngày 16 tháng 7 năm 2025, ngày 18 tháng 7 năm 2025, và ngày 7 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc gia hạn thời hạn cho vay đối với các hợp đồng cho vay số 032024/HĐV/VOC-TVH, 042024/HĐV/VOC-TVH, và 052024/HĐV/VOC-TVH.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	49.622.303.025	57.681.626.197
Lãi tiền gửi và cho vay	37.654.027.396	56.761.027.397
Phải thu cổ tức	10.791.277.200	-
Khác	1.176.998.429	920.598.800
Dài hạn	14.177.668.162	11.122.718.237
Lãi tiền gửi	14.177.668.162	11.122.718.237
TỔNG CỘNG	63.799.971.187	68.804.344.434
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	52.876.067.667	68.708.386.434
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	10.923.903.520	95.958.000

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thành phẩm	25.006.578.253	34.257.414.483
Nguyên vật liệu	9.027.166.467	1.727.504.857
Công cụ, dụng cụ	1.525.295.914	1.597.282.812
Hàng hóa	1.079.522.951	2.685.733.708
Hàng đang đi đường	7.879.480.000	8.144.388.000
TỔNG CỘNG	44.518.043.585	48.412.323.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	157.473.214.517	125.856.921.934	4.625.181.947	287.955.318.398
và ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	29.139.589.991	100.686.604.842	2.829.627.013	132.655.821.846
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(104.663.603.820)	(120.894.701.136)	(4.110.138.713)	(229.668.443.669)
Khấu hao trong kỳ	(2.298.134.586)	(767.708.041)	(98.242.662)	(3.164.085.289)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(106.961.738.406)	(121.662.409.177)	(4.208.381.375)	(232.832.528.958)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	52.809.610.697	4.962.220.798	515.043.234	58.286.874.729
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	50.511.476.111	4.194.512.757	416.800.572	55.122.789.440

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.595.135.240	2.194.948.000	4.790.083.240
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	2.194.948.000	2.194.948.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(2.055.457.689)	(2.194.948.000)	(4.250.405.689)
Hao mòn trong kỳ	(52.010.034)	-	(52.010.034)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(2.107.467.723)	(2.194.948.000)	(4.302.415.723)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	539.677.551	-	539.677.551
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	487.667.517	-	487.667.517

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	11.797.057.729
Giá trị khấu hao lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(7.773.278.811)
Khấu hao trong kỳ	(96.190.566)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(7.869.469.377)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.023.778.918
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.927.588.352

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tuy nhiên, dựa trên giá thị trường, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	-	103.700.000.000
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-	103.700.000.000
Dài hạn	94.777.452.000	94.777.452.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn (*)	94.777.452.000	94.777.452.000
TỔNG CỘNG	94.777.452.000	198.477.452.000

(*) Khoản tiền gửi này có thời gian đáo hạn vào tháng 9 năm 2026 và hưởng lãi suất 6.5%/năm.

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào các công ty liên kết	378.763.488.686	378.763.488.686
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
GIÁ TRỊ THUẦN	331.571.050.162	331.571.050.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Hoạt động kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Vốn đầu tư	Dự phòng	Vốn đầu tư	Dự phòng	%
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC")	Sản xuất và kinh doanh dầu mỡ động, thực vật	247.049.222.600	-	247.049.222.600	-	26,54
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina	Sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm	84.521.827.562	-	84.521.827.562	-	40,00
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KDNB")	Sản xuất và kinh doanh dầu mỡ động, thực vật	47.192.438.524	(47.192.438.524)	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00
TỔNG CỘNG		378.763.488.686	(47.192.438.524)	378.763.488.686	(47.192.438.524)	

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGĂN HẠN

VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
7.165.063.803	7.046.582.875
6.303.584.000	6.464.563.056
861.479.803	582.019.819
-	327.754.267
7.165.063.803	7.374.337.142

Các bên khác
Baid Agro Products Private Limited
Các nhà cung cấp khác
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)

TỔNG CÔNG

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu An Hưng Phước	2.046.703.700	2.046.703.700
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thực phẩm Minh Phú	2.000.000.000	2.000.000.000
Khác	1.790.146.099	1.905.807.859
TỔNG CỘNG	5.836.849.799	5.952.511.559

15. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng	(36.563.193.445)	11.367.617.148	(12.301.583.483)	(37.497.159.780)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.097.415.942)	6.644.623.056	-	(12.452.792.886)
Tiền thuê đất	1.067.001.545	949.187.002	(1.658.392.652)	357.795.895
Thuế thu nhập cá nhân	229.030.370	1.205.890.399	(1.383.582.890)	51.337.879
TỔNG CỘNG	(54.364.577.472)	20.167.317.605	(15.343.559.025)	(49.540.818.892)
Trong đó:				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(36.563.193.445)			(37.497.159.780)
Thuế nộp thừa	(19.097.415.942)			(12.452.792.886)
Thuế phải nộp	1.296.031.915			409.133.774

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Các khoản phải trả, phải nộp khác	378.159.815	371.484.714
TỔNG CỘNG	13.094.404.407	13.087.729.306

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Vay trong kỳ	Trả tiền vay	Đánh giá lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
					VND
Ngắn hạn	1.102.613.917	114.660.386.000	(35.222.141.489)	-	80.540.858.428
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	-	114.660.386.000	(34.660.386.000)	-	80.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	1.102.613.917	-	(561.755.489)	-	540.858.428
Dài hạn	5.344.140.125	-	-	183.267.201	5.527.407.326
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (Thuyết minh số 17.2)	5.344.140.125	-	-	183.267.201	5.527.407.326
TỔNG CỘNG	6.446.754.042	114.660.386.000	(35.222.141.489)	183.267.201	86.068.265.754

17.1 Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương	80.000.000.000	Ngày 26 Tháng 7 năm 2025	4,3	Tín chấp

17.2 Vay từ bên thứ ba

Tổng Công ty có khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tổng Công ty dùng khu đất này để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina"). Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Ngày đến hạn	Mục đích
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	6.068.265.754	Ngày 12 tháng 5 năm 2028	Góp vốn thành lập LG Vina
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	540.858.428		
Nợ dài hạn	5.527.407.326		
	25		

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Trích lập quỹ	Sử dụng quỹ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Quỹ khen thưởng	13.339.552.199	1.000.000.000	(600.000)	14.338.952.199
Quỹ phúc lợi	10.144.668.640	1.000.000.000	(184.794.673)	10.959.873.967
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	23.484.220.839	3.000.000.000	(1.185.394.673)	25.298.826.166

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.218.000.000.000	21.541.711.415	1.024.842.792.343	2.264.384.503.758
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	17.904.592.131	17.904.592.131
Cổ tức công bố	-	-	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.218.000.000.000	21.541.711.415	890.787.384.474	2.130.329.095.889
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.218.000.000.000	21.541.711.415	924.790.265.704	2.164.331.977.119
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	33.191.228.911	33.191.228.911
Cổ tức công bố (*)	-	-	(121.800.000.000)	(121.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.218.000.000.000	21.541.711.415	833.181.494.615	2.072.723.206.030



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn cổ phần		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025		
và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>1.218.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	121.800.000.000	146.160.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2024:		
1.000 VND/cổ phiếu	121.800.000.000	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023:		
1.200 VND/cổ phiếu	-	146.160.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	121.800.000.000	146.160.000.000
Trong đó:		
Trả bằng tiền	121.800.000.000	146.160.000.000

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND'000	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND'000
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000	121.800.000	1.218.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000	121.800.000	1.218.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	33.191.228.911	17.904.592.131
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	33.191.228.911	15.904.592.131
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi cơ bản (VND)	273	131
Lãi suy giảm (VND)	273	131

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	146.497.957.825	40.241.837.960
Doanh thu bán thành phẩm	72.594.416.113	74.190.878.950
Doanh thu cung cấp dịch vụ	706.454.276	1.190.253.859
Doanh thu khác	2.976.637	2.916.667
TỔNG CỘNG	219.801.804.851	115.625.887.436
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	147.192.752.560	40.988.154.585
Các bên khác	72.609.052.291	74.637.732.851

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi và cho vay	42.453.874.716	45.299.148.209
Thu nhập từ cổ tức	10.791.277.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.911.982.495	2.053.626.203
TỔNG CỘNG	55.157.134.411	47.352.774.412

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn hàng hóa đã bán	145.968.079.316	44.635.333.345
Giá vốn thành phẩm đã bán	68.557.792.628	72.599.516.646
Giá vốn khác	678.673.182	1.497.734.628
TỔNG CỘNG	215.204.545.126	118.732.584.619

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lương nhân viên	3.528.419.771	3.663.760.330
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.348.008.873	2.501.406.809
Chi phí vận chuyển	1.690.545.805	1.140.612.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.051.560	487.845.851
Chi phí khác	503.263.051	131.521.045
TỔNG CỘNG	8.325.289.060	7.925.146.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.066.233.841	7.085.552.142
Chi phí lương nhân viên	3.939.118.611	4.742.678.153
Chi phí khấu hao và hao mòn	121.455.102	139.824.228
Chi phí khác	270.414.273	955.114.760
TỔNG CỘNG	11.397.221.827	12.923.169.283

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn hàng hóa	145.968.079.316	44.635.333.345
Chi phí nguyên vật liệu	55.174.492.938	32.819.060.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.306.501.121	9.505.100.505
Chi phí lương nhân viên	10.148.457.137	10.723.586.159
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	3.312.285.889	3.629.682.167
Chi phí khác	773.677.324	1.110.446.546
TỔNG CỘNG	225.683.493.725	102.423.208.943

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.644.623.056</u>	<u>5.349.000.628</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>39.835.851.967</u>	<u>23.253.592.759</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7.967.170.393	4.650.718.552
<i>Điều chỉnh:</i>		
Cổ tức được chia	(2.158.255.440)	-
Chi phí không được trừ	1.069.187.986	1.091.120.208
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	<u>(233.479.883)</u>	<u>(392.838.132)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>6.644.623.056</u>	<u>5.349.000.628</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ
TAC	Công ty liên kết
KDNB	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sài Gòn Trường Lưu Thủy ("SGTLT")	Công ty được kiểm soát bởi cá nhân có liên quan
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Mai Thi	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Tiến Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Sơn	Kế toán trưởng

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ với các bên liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
TAC	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	146.497.957.825	40.241.837.960
	Cổ tức được chia	10.791.277.200	-
	Mua hàng hóa	-	8.365.300.750
KDNB	Cung cấp dịch vụ	694.794.735	643.406.625
	Mua hàng hóa	-	77.520.660
	Mua dịch vụ	-	21.758.550
SGTLT	Lãi cho vay	-	5.490.410.960
KDC	Thuê văn phòng	-	102.910.000
	Mua hàng hóa	-	59.218.366

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
TAC	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	30.677.570.721	37.605.481.200
KDNB	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	244.383.896	371.313.632
		30.921.954.617	37.976.794.832
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			
TAC	Cổ tức được chia	10.791.277.200	-
KDC	Chi hộ	132.626.320	95.958.000
		10.923.903.520	95.958.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)			
KDC	Mua dịch vụ	-	327.754.267

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ:

		VND	
Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	248.000.000	298.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	236.000.000	256.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	216.000.000	286.000.000
TỔNG CỘNG		700.000.000	840.000.000

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Tiến Hoàng	Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 7 năm 2024)	360.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 7 năm 2024)	-	765.440.000
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	616.800.000	802.400.000
TỔNG CỘNG		976.800.000	1.567.840.000

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Mai Thi	Trưởng ban	36.000.000	25.500.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga	Thành viên	18.000.000	7.500.000
Ông Phạm Văn Trường	Trưởng ban	-	21.000.000
TỔNG CỘNG		72.000.000	72.000.000

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dưới 1 năm	5.900.760.000	1.109.760.000
Từ 1 đến 5 năm	2.127.040.000	2.681.920.000
TỔNG CỘNG	8.027.800.000	3.791.680.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Trần Thị Mai Phương
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Trần Tiến Hoàng
Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn